

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU
VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 2007/CBTT-VHE

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 02/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam

- Mã chứng khoán: VHE
- Địa chỉ: Số 277 đường Vạn Xuân, Xã Hạ Mỗ, Huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84.24) 338 16999 Fax: (84.24)3 599 0555
- Email: congbothongtin@vinaherbfoods.com
- Website: Vinaherbfoods.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/07/2023 tại đường dẫn: <https://vinaherbfoods.com/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 2/2023



CHỦ TỊCH HĐQT
Bùi Tiến Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM
SỐ 277 - VẠN XUÂN - HẠ MỒ - ĐÀN PHƯỢNG - HÀ NỘI
MST: 0107409148

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2.2023

Các biểu gồm:

- 1/ Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
- 2/ Bảng cân đối kế toán
- 3/ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- 4/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 5/ Thuyết minh báo cáo tài chính
- 6/ Giải trình biến động kết quả kinh doanh so với kỳ trước

Hà nội, tháng 07 năm 2023

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Bảng cân đối kế toán | 04 - 05 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 06 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 07 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 08 - 23 |
| <u>Phụ lục:</u> | |
| Giải trình biến động kết quả kinh doanh so với kỳ trước | 24 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/04/2016, thay đổi lần thứ 7 ngày 03/10/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Bùi Tiến Vinh | Chủ tịch |
| Ông Trần Nhật Thành | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thế Hùng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tài Đức | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đình Công | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Thế Hùng | Tổng Giám đốc |
|---------------------|---------------|

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tiến Vinh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Đình Công | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Tài Đức | Thành viên |

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam

Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Tiến Vinh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 319.863.931.037 | 318.793.791.538 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 180.106.800 | 145.124.624 |
| 111 | 1. Tiền | | 180.106.800 | 145.124.624 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 39.794.872.271 | 15.875.896.642 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 38.011.398.018 | 15.711.354.497 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 1.782.070.180 | 142.942.140 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | | 1.404.073 | 21.600.005 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 6 | 279.819.798.095 | 301.989.742.016 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 280.379.429.103 | 302.549.373.024 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (559.631.008) | (559.631.008) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 69.153.871 | 783.028.256 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9 | 45.859.627 | 73.156.591 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 23.294.244 | 709.871.665 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 58.643.598.719 | 61.824.595.498 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 58.341.211.560 | 61.615.631.105 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 7 | 41.517.681.633 | 44.765.339.270 |
| 222 | - Nguyên giá | | 70.860.757.998 | 70.680.014.816 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (29.343.076.365) | (25.914.675.546) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 8 | 16.823.529.927 | 16.850.291.835 |
| 228 | - Nguyên giá | | 17.055.346.648 | 17.055.346.648 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (231.816.721) | (205.054.813) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 302.387.159 | 208.964.393 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 302.387.159 | 208.964.393 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 378.507.529.756 | 380.618.387.036 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 45.167.049.672 | 48.162.614.682 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 41.898.226.633 | 44.378.051.457 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 11 | 615.508.504 | 4.079.890.404 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 12 | 325.047.008 | 334.296.533 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13 | 238.442.720 | 1.253.883.492 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 295.739.498 | 336.513.719 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 169.197.249 | 478.573.051 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 133.478.282 | 17.762.886 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 10 | 40.120.813.372 | 37.877.131.372 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 3.268.823.039 | 3.784.563.225 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 10 | 3.268.823.039 | 3.784.563.225 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 333.340.480.084 | 332.455.772.354 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 16 | 333.340.480.084 | 332.455.772.354 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 331.400.000.000 | 331.400.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 331.400.000.000 | 331.400.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | (418.000.000) | (418.000.000) |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (40.000) | (40.000) |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 2.358.520.084 | 1.473.812.354 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 1.473.812.354 | 42.562.791 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 884.707.730 | 1.431.249.563 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 378.507.529.756 | 380.618.387.036 |



Nguyễn Thị Thùy Ninh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023



Phạm Thị Ánh

Kế toán trưởng



Bùi Tiến Vinh 

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2022

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý II/2023 | Quý II/2022 | Số lũy kế từ đầu năm đến Quý II /2023 | Số lũy kế từ đầu năm đến Quý II/2022 |
|-------|--|-------------|----------------|----------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 17 | 75.459.393.863 | 49.447.698.567 | 155.213.537.845 | 85.663.147.756 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 18 | 860.425 | 1.924.106 | 3.557.235 | 38.567.018 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 75.458.533.438 | 49.445.774.461 | 155.209.980.610 | 85.624.580.738 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 19 | 72.360.780.871 | 46.618.176.800 | 149.334.302.710 | 79.924.195.722 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 3.097.752.567 | 2.827.597.661 | 5.875.677.900 | 5.700.385.016 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 20 | 10.912.034 | 6.221.260 | 11.156.158 | 48.898.086 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 21 | 1.175.008.885 | 1.086.730.398 | 2.286.180.087 | 2.308.655.548 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 1.175.008.608 | 1.071.032.470 | 2.286.179.810 | 2.292.957.620 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 22 | 402.332.316 | 429.573.850 | 600.377.396 | 759.262.288 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | 952.360.337 | 967.904.015 | 1.828.378.265 | 1.766.715.298 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 578.963.063 | 349.610.658 | 1.171.898.310 | 914.649.968 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | -1.423.963 | 1 | 0 | 656.682 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 24 | 26.397.017 | 24.200.097 | 54.938.898 | 25.045.097 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | -27.820.980 | -24.200.096 | -54.938.898 | -24.388.415 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 551.142.083 | 325.410.562 | 1.116.959.412 | 890.261.553 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 25 | 113.379.840 | 71.401.521 | 232.251.682 | 184.371.719 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 437.762.243 | 254.009.041 | 884.707.730 | 705.889.834 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 26 | | | 27 | 22 |



Nguyễn Thị Thùy Ninh
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023



Phạm Thị Ánh
Kế toán trưởng



Bùi Tiến Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|--|--|-------------|------------------|------------------|
| | | | 2023 | 2022 |
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 1.116.959.412 | 890.261.553 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 3.455.162.727 | 3.446.163.048 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | - | 559.631.008 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (10.639.898) | 6.551.947 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (516.029) | (42.778.190) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 2.286.179.810 | 2.292.957.620 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 6.847.146.022 | 7.152.786.986 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (23.221.774.766) | 5.004.578.235 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 22.169.943.921 | 1.239.299.598 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (4.115.417.165) | 4.829.710.966 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (66.125.802) | 72.054.509 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (2.284.551.069) | (2.326.550.268) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (970.895.082) | (530.341.228) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (1.641.673.941) | 15.441.538.798 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (51.818.182) | - |
| 24 | 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | 3.000.000.000 |
| 27 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 516.029 | 189.778.190 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (51.302.153) | 3.189.778.190 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 2. Tiền thu từ đi vay | | 43.835.633.000 | 29.308.847.000 |
| 34 | 3. Tiền trả nợ gốc vay | | (42.107.691.186) | (54.473.848.186) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 1.727.941.814 | (25.165.001.186) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 34.965.720 | (6.533.684.198) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 145.124.624 | 10.211.870.366 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 16.456 | (95.223) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | 180.106.800 | 3.678.090.945 |

Thuyminh

Am

Nguyễn Thị Thùy Ninh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Phạm Thị Ánh

Kế toán trưởng

Bùi Tiến Vinh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/04/2016, thay đổi lần thứ 7 ngày 03/10/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe;
- Xuất khẩu, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu.
- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

Đặc điểm sản phẩm cung cấp của doanh nghiệp: Công ty thu mua các nguyên liệu như quế, hồi, thảo quả để bán cho các đối tác trong và ngoài nước; Sản xuất và phân phối nước uống thảo dược đóng chai, đóng lon và túi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, trong năm không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội. Công ty không có đơn vị hạch toán phụ thuộc, không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 28 người.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 22 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 08 năm |
| - Thiết bị quản lý | 04 - 07 năm |

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua. Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành (20%).

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 148.307.460 | 80.671.979 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 31.799.340 | 64.452.645 |
| | 180.106.800 | 145.124.624 |

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công Ty Cổ Phần Senspices Việt Nam | 14.554.400.000 | - | - | - |
| - Công Ty Cổ Phần Apex Đại Việt | 11.711.905.000 | - | 11.215.925.000 | - |
| - Công Ty Cổ Phần Việt Hà Spices | 8.469.350.000 | - | 1.933.050.000 | - |
| - Pragast Overseas | 1.689.912.000 | - | - | - |
| - K Mahendrakumar Impex Llp | 880.162.500 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Tuấn Minh | - | - | 2.003.040.000 | - |
| - Các khách hàng khác | 705.668.518 | - | 559.339.497 | - |
| | 38.011.398.018 | - | 15.711.354.497 | - |

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|----------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Và Xuất Khẩu Quế Hồi Việt Nam | 1.724.800.000 | - | - | - |
| - Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn | 22.468.740 | - | 22.468.740 | - |
| - Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Và Xây Dựng Sạch MCC | 20.214.040 | - | - | - |
| - Khác | 14.587.400 | - | 120.473.400 | - |
| | 1.782.070.180 | - | 142.942.140 | - |

6. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|---------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 11.392.339.176 | - | 13.417.978.323 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 147.246.380 | - | 159.801.960 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | - | 1.620.000.000 | - |
| - Thành phẩm | 2.711.156.320 | - | 2.301.160.482 | - |
| - Hàng hoá | 266.128.687.227 | (559.631.008) | 285.050.432.259 | (559.631.008) |
| | 280.379.429.103 | (559.631.008) | 302.549.373.024 | (559.631.008) |

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 12.104.989.844 | 53.430.636.540 | 3.429.023.637 | 1.715.364.795 | 70.680.014.816 |
| - Mua trong kỳ | - | 102.688.182 | - | 78.055.000 | 180.743.182 |
| Số dư cuối kỳ | 12.104.989.844 | 53.533.324.722 | 3.429.023.637 | 1.793.419.795 | 70.860.757.998 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.426.534.292 | 20.676.242.461 | 1.782.514.221 | 1.029.384.572 | 25.914.675.546 |
| - Khấu hao trong kỳ | 333.959.555 | 2.693.418.221 | 272.465.118 | 128.557.925 | 3.428.400.819 |
| Số dư cuối kỳ | 2.760.493.847 | 23.369.660.682 | 2.054.979.339 | 1.157.942.497 | 29.343.076.365 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 9.678.455.552 | 32.754.394.079 | 1.646.509.416 | 685.980.223 | 44.765.339.270 |
| Tại ngày cuối kỳ | 9.344.495.997 | 30.163.664.040 | 1.374.044.298 | 635.477.298 | 41.517.681.633 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 29.247.272.398VND

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 16.752.727.600 | 302.619.048 | 17.055.346.648 |
| Số dư cuối kỳ | 16.752.727.600 | 302.619.048 | 17.055.346.648 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 205.054.813 | 205.054.813 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | 26.761.908 | 26.761.908 |
| Số dư cuối kỳ | - | 231.816.721 | 231.816.721 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 16.752.727.600 | 97.564.235 | 16.850.291.835 |
| Tại ngày cuối kỳ | 16.752.727.600 | 70.802.327 | 16.823.529.927 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.752.727.600 VND.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 10.349.616 | 2.041.665 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 35.510.011 | 71.114.926 |
| | 45.859.627 | 73.156.591 |
| b) Chi phí trả trước dài hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 277.809.167 | 166.369.055 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 24.577.992 | 42.595.338 |
| | 302.387.159 | 208.964.393 |

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2023 | | Trong kỳ | | 30/06/2023 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | 36.905.027.000 | 36.905.027.000 | 43.835.633.000 | 41.591.951.000 | 39.148.709.000 | 39.148.709.000 |
| (i) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội | 2.900.960.000 | 2.900.960.000 | 4.098.780.000 | 3.499.760.000 | 3.499.980.000 | 3.499.980.000 |
| (ii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức | 21.587.600.000 | 21.587.600.000 | 27.087.850.000 | 25.677.400.000 | 22.998.050.000 | 22.998.050.000 |
| (iii) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội | 10.960.467.000 | 10.960.467.000 | 10.994.603.000 | 10.958.791.000 | 10.996.279.000 | 10.996.279.000 |
| (iv) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long | 1.456.000.000 | 1.456.000.000 | 1.654.400.000 | 1.456.000.000 | 1.654.400.000 | 1.654.400.000 |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 972.104.372 | 972.104.372 | 515.740.186 | 515.740.186 | 972.104.372 | 972.104.372 |
| (v) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội | 831.692.000 | 831.692.000 | 445.534.000 | 445.534.000 | 831.692.000 | 831.692.000 |
| (vi) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | 140.412.372 | 140.412.372 | 70.206.186 | 70.206.186 | 140.412.372 | 140.412.372 |
| | 37.877.131.372 | 37.877.131.372 | 44.351.373.186 | 42.107.691.186 | 40.120.813.372 | 40.120.813.372 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn | 3.784.563.225 | 3.784.563.225 | - | 515.740.186 | 3.268.823.039 | 3.268.823.039 |
| (v) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội | 2.942.089.000 | 2.942.089.000 | - | 445.534.000 | 2.496.555.000 | 2.496.555.000 |
| (vi) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | 842.474.225 | 842.474.225 | - | 70.206.186 | 772.268.039 | 772.268.039 |
| | 3.784.563.225 | 3.784.563.225 | - | 515.740.186 | 3.268.823.039 | 3.268.823.039 |

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1001-LAV-220107828 ngày 16/12/2022 và phụ lục số BM33-QĐ16/QLRRTD ngày 22/12/2022. Hạn mức cấp tín dụng là 3.500.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng quế, hồi, nông sản các loại. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, và thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là trị giá quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp số 191522 ngày 27/03/2019 tại Văn phòng công chứng Việt Thành phố Hà Nội.

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2022/10162562/HĐTD ngày 14/11/2022. Hạn mức cấp tín dụng 23.000.000.000 đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng. Thời hạn cho vay và lãi suất quy định trên các hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất tại số 277 Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội của Công ty.

(iii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội theo:

+ Hợp đồng tín dụng số 0038/2022/HĐTD-OCB-CIB1 ngày 06/10/2022 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, hạn mức chiết khấu là 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương với mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh tiêu, quế, hồi và nước uống thảo dược. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng. Lãi suất và thời hạn vay được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, nhưng tối đa không quá 6 tháng. Tài sản đảm bảo bao gồm các quyền sử dụng đất quy định cụ thể trên hợp đồng.

+ Hợp đồng hạn mức thấu chi số 0039/2022/HĐTDHM ngày 06/10/2022, hạn mức thấu chi: 1.000.000.000 đồng, thời hạn thấu chi không quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp hạn mức thấu chi này, lãi suất theo quy định hiện hành của Ngân hàng trong từng thời kỳ, mục đích tiền vay thấu chi: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tiêu, quế, hồi và nước uống thảo dược. Tài sản đảm bảo là các quyền sử dụng đất quy định cụ thể trên hợp đồng.

(iv): Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 56/2023/HĐTD/MDH/ ngày 07/03/2023 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa 3.000.000.000 VND với mục đích "Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh". Thời hạn vay tối đa không quá 09 tháng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

(v): Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 0020/2020/HĐTD-OCB-DN ngày 11/05/2020 dùng để đầu tư, mua sắm hệ thống dây chuyền sản xuất nước uống thảo dược dạng lon và hệ thống dây chuyền sản xuất nước uống thảo dược dạng đóng túi theo hợp đồng mua bán thiết bị số 2503/2020/HĐMB/ATTP&TPVN ngày 25/03/2020. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số bất động sản quy định cụ thể trong hợp đồng và tài sản được hình thành từ khoản vay là hệ thống dây chuyền sản xuất.

(vi): Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số: SHBVN/CG/HĐTD/2021/CONGTYPDUOCLIEU VATHUCPHAMVN ngày 02/12/2021 dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng số: 1032/T10/2021/HĐMB-KIAPVĐ ký ngày 11/10/2021. Thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất cố định 7,4%/năm, việc trả nợ gốc được chia đều theo kỳ hạn trả nợ gốc, lãi được tính trên dư nợ gốc thực tế. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|--------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty TNHH Công nghiệp Tân Vượng | 218.000.000 | 218.000.000 | 418.000.000 | 418.000.000 |
| - Công ty TNHH sản xuất và thương mại SAKAE | 204.850.205 | 204.850.205 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và In Sao Việt | 129.536.000 | 129.536.000 | 277.424.676 | 277.424.676 |
| - Vũ Đình Khiêm | - | - | 2.190.000.000 | 2.190.000.000 |
| - Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Và Xuất Khẩu Quế Hồi Việt Nam | - | - | 492.078.000 | 492.078.000 |
| - Hợp tác xã quế hồi Việt Nam | - | - | 400.800.000 | 400.800.000 |
| - Công Ty Cổ Phần Nuts House | - | - | 284.407.200 | 284.407.200 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 63.122.299 | 63.122.299 | 17.180.528 | 17.180.528 |
| | 615.508.504 | 615.508.504 | 4.079.890.404 | 4.079.890.404 |

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - MOLVIZADAH SONS GEN TRD LLC | 226.740.000 | 226.740.000 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Truyền thông thương hiệu Việt Nam | 82.218.963 | 82.218.963 |
| - Người mua trả tiền trước khác | 16.088.045 | 25.337.570 |
| | 325.047.008 | 334.296.533 |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải nộp(+)/ phải thu (-) cuối kỳ |
|---|-----------------------|-------------------------|----------------------------|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 970.895.082 | 232.251.682 | 970.895.082 | 232.251.682 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 52.287.809 | 34.884.634 | 80.981.405 | 6.191.038 |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 230.700.601 | 36.608.761 | 267.309.362 | - |
| | 1.253.883.492 | 303.745.077 | 1.319.185.849 | 238.442.720 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 88.197.249 | 86.568.508 |
| - Trích trước tiền lương | - | 369.116.663 |
| - Chi phí phải trả khác | 81.000.000 | 22.887.880 |
| | 169.197.249 | 478.573.051 |

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | - | 1.424.000 |
| - Kinh phí công đoàn | - | 9.318.992 |
| - Bảo hiểm xã hội | 121.056.000 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 12.422.282 | 7.019.894 |
| | 133.478.282 | 17.762.886 |

STC
CỔ
G
DƯỢC LIỆU
VIỆT
NAM

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Cộng VND |
|--------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------|------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ này | 331.400.000.000 | (418.000.000) | (40.000) | 1.473.812.354 | 332.455.772.354 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | 884.707.730 | 884.707.730 |
| Số dư cuối kỳ này | 331.400.000.000 | (418.000.000) | (40.000) | 2.358.520.084 | 333.340.480.084 |

b) Cổ phiếu

| | 30/06/2023 CP | 01/01/2023 CP |
|--|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 33.140.000 | 33.140.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 33.140.000 | 33.140.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>33.140.000</i> | <i>33.140.000</i> |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 4 | 4 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>4</i> | <i>4</i> |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 33.139.996 | 33.139.996 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>33.139.996</i> | <i>33.139.996</i> |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2023 VND | 6 tháng đầu năm 2022 VND |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 146.502.609.500 | 75.356.986.500 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 8.599.084.545 | 10.069.699.041 |
| Doanh thu bán vật liệu, gia công | 111.843.800 | 236.462.215 |
| | 155.213.537.845 | 85.663.147.756 |

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | 6 tháng đầu năm 2023 VND | 6 tháng đầu năm 2022 VND |
|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chiết khấu thương mại | - | 948.517 |
| Hàng bán bị trả lại | 3.557.235 | 37.618.501 |
| | 3.557.235 | 38.567.018 |

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 6 tháng đầu năm 2023 VND | 6 tháng đầu năm 2022 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 141.022.135.952 | 72.615.729.782 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 5.642.156.649 | 6.711.381.790 |
| Giá vốn vật liệu đã bán, gia công | 118.576.309 | 37.453.142 |
| Khấu hao TSCĐ do không đạt công suất được tính trực tiếp vào giá vốn | 2.551.433.800 | - |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | 559.631.008 |
| | 149.334.302.710 | 79.924.195.722 |

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2023 VND | 6 tháng đầu năm 2022 VND |
|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 516.029 | 42.778.190 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 231 | 6.119.896 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 10.639.898 | - |
| | 11.156.158 | 48.898.086 |

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2023 VND | 6 tháng đầu năm 2022 VND |
|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền vay | 2.286.179.810 | 2.292.957.620 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 277 | 9.145.981 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 6.551.947 |
| | 2.286.180.087 | 2.308.655.548 |

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 6 tháng đầu năm 2023 VND | 6 tháng đầu năm 2022 VND |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | - | 1.750.000 |
| Chi phí nhân công | 353.463.845 | 257.635.439 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 12.555.580 | 25.243.010 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 17.133.294 | 17.133.294 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 182.761.358 | 409.891.052 |
| Chi phí khác bằng tiền | 34.463.319 | 47.609.493 |
| | 600.377.396 | 759.262.288 |

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng đầu năm 2023 VND | 6 tháng đầu năm 2022 VND |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 850.204 | 900.000 |
| Chi phí nhân công | 719.014.455 | 736.081.838 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 34.899.344 | 58.504.537 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 313.851.827 | 347.231.904 |
| Thuế, phí, lệ phí | 20.863.871 | 29.737.603 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 582.967.680 | 210.414.903 |
| Chi phí khác bằng tiền | 155.930.884 | 383.844.513 |
| | 1.828.378.265 | 1.766.715.298 |

24. CHI PHÍ KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2023 VND | 6 tháng đầu năm 2022 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp | 32.928.096 | 955.095 |
| Chi phí khác | 22.010.802 | 24.090.002 |
| | 54.938.898 | 25.045.097 |

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 6 tháng đầu năm 2023 VND | 6 tháng đầu năm 2022 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 1.116.959.412 | 890.261.553 |
| Các khoản điều chỉnh: | 44.299.000 | 31.597.044 |
| - Chi phí không hợp lệ | 54.938.898 | 25.045.097 |
| - Lãi/ Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ | (10.639.898) | 6.551.947 |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 1.161.258.412 | 921.858.597 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 232.251.682 | 184.371.719 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | 970.895.082 | 530.268.194 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | 970.895.082 | (530.268.194) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính | 232.251.682 | 184.371.719 |

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | 6 tháng đầu năm 2023 VND | 6 tháng đầu năm 2022 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 884.707.730 | 705.889.834 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 884.707.730 | 705.889.834 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 33.139.996 | 31.639.996 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 27 | 22 |

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.



Nguyễn Thị Thùy Ninh
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023



Phạm Thị Ánh
Kế toán trưởng



Bùi Tiến Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số: 01/2023/CVGT-VHE

-----oO-----

(V/v: Giải trình biến động LNST Quý 2/2023)

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HÀ NỘI

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam**

Mã chứng khoán: **VHE**

Địa chỉ trụ sở chính: số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, TP.Hà Nội

Căn cứ theo khoản 4, điều 14, chương III, Thông tư 96/2020/TT-BTC, ban hành ngày 16/11/2020 và có hiệu lực từ ngày 1/1/2021 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam xin giải trình như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

| STT | Chỉ tiêu | Quý 2/2023 | Quý 2/2022 | Chênh lệch | |
|-----|-----------------|----------------|----------------|----------------|--------------|
| | | | | Số tuyệt đối | % tăng/ giảm |
| 1 | Doanh thu thuần | 75.458.533.438 | 49.445.774.461 | 26.012.758.977 | 52,61% |
| 2 | LNST TNDN | 437.762.243 | 254.009.041 | 183.753.202 | 72,34% |

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 năm 2023 tăng 72,34% so với quý 2 năm 2022 nguyên nhân do:

+ Doanh thu bán hàng tăng hơn 26 tỷ tương đương 52,61% so với cùng kỳ năm trước trong đó doanh thu kinh doanh hàng nông sản tăng hơn 71 tỷ tương đương 94% so với quý 2/2023 chủ yếu do thị trường xuất nhập khẩu đã ổn định trở lại sau dịch Covid-19 và thích nghi với các diễn biến phức tạp của thị trường nên hoạt động giao thương cũng dần ổn định; tuy nhiên thị trường tiêu dùng trong nước vẫn còn hạn chế do khủng hoảng kinh tế gây ra nên mặt hàng tiêu thụ nước uống có lợi cho sức khỏe bị ảnh hưởng và có xu hướng giảm gần 1,5 tỷ tương đương 15% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngoài ra, chi phí bán hàng giảm 6% so với quý 2/2022 do hàng nước uống có doanh thu giảm nên chi phí bán hàng: chi phí bao bì, đóng gói,...giảm; và chi phí quản lý doanh nghiệp cũng giảm 2% so với cùng kỳ năm trước vì năm nay tiết kiệm được chi phí đăng tin tuyển dụng nhân sự.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi gửi:

- Như trên;

- Lưu: VT

CÔNG TY CP DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM



CHỦ TỊCH HĐQT

Bùi Tiến Vinh

